

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, P. Cầu Kho, Q1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý IV	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		1.725.937.181.070	1.701.001.943.273
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	219.000.746.505	202.131.163.112
1.	Tiền	111		219.000.746.505	202.131.163.112
2.	Các khoản tương đương tiền	112			-
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	36.041.229.700	4.635.225.300
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		40.756.599.414	10.756.599.414
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(4.715.369.714)	(6.121.374.114)
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		496.716.566.025	467.018.954.471
1.	Phải thu khách hàng	131	V.3	425.704.660.118	383.549.774.346
2.	Trả trước cho người bán	132	V.4	40.133.276.007	37.771.142.414
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.5	33.640.289.200	48.459.697.011
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2.761.659.300)	(2.761.659.300)
IV.	Hàng tồn kho	140		958.832.118.279	1.009.878.142.558
1.	Hàng tồn kho	141	V.6	983.869.400.448	1.009.878.142.558
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(25.037.282.169)	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		15.346.520.561	17.338.457.832
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.159.131.907	3.015.161.426
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		11.444.999.580	7.485.630.651
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		1.862.396.075	6.416.318.796
4.	Tài sản ngắn hạn khác	158		879.992.999	421.346.959

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	<u>Số cuối quý IV</u>	<u>Số đầu năm</u>
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.936.043.301.980	11.445.638.665.070
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		10.699.206.313.569	11.155.753.928.965
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	9.739.082.520.190	10.330.088.099.313
<i>Nguyên giá</i>	222		13.795.191.707.240	13.755.849.959.571
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(4.056.109.187.050)	(3.425.761.860.258)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	114.699.684.245	114.955.457.642
<i>Nguyên giá</i>	228		128.750.163.010	121.876.801.730
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(14.050.478.765)	(6.921.344.088)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	845.424.109.134	710.710.372.010
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	56.000.000.000	56.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		56.000.000.000	56.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		180.836.988.411	233.884.736.105
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	171.243.387.764	225.294.769.219
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		9.593.600.647	8.589.966.886
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		<u>12.661.980.483.050</u>	<u>13.146.640.608.343</u>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý IV	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		8.944.275.493.378	9.945.830.777.281
I. Nợ ngắn hạn	310		3.847.140.737.701	4.220.180.224.010
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	2.110.415.323.465	2.497.900.343.309
2. Phải trả người bán	312	V.13	1.020.201.834.642	1.069.458.262.717
3. Người mua trả tiền trước	313		32.546.594.476	21.058.699.474
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	96.552.168.123	36.395.912.643
5. Phải trả người lao động	315		98.364.259.432	60.222.378.300
6. Chi phí phải trả	316	V.15	394.975.021.501	373.231.651.507
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.16	94.085.536.062	161.912.976.060
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
II. Nợ dài hạn	330		5.097.134.755.677	5.725.650.553.271
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.17	5.097.134.755.677	5.725.650.553.271
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.717.704.989.672	3.200.809.831.062
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	3.717.704.989.672	3.200.809.831.062
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.180.000.000.000	3.180.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		70.790.410.045	70.790.410.045
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		5.517.214.120	5.517.214.120
4. Cổ phiếu quỹ	414		(902.752.100)	(902.752.100)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(208.252.407.562)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		105.804.960.608	105.804.960.608
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		37.186.381.320	37.186.381.320
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		319.308.775.679	10.666.024.631
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		12.661.980.483.050	13.146.640.608.343

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý IV	
		Số cuối quý IV	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		95.889.896	37.825.535
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1.395.687.412	1.395.687.412
5. Ngoại tệ các loại:		-	-
Dollar Mỹ (USD)		147.701	256.659
Euro (EUR)		129	212
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

TP.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2015

Nguyễn Thị Hương Lan
Người lập biểu

Lê Thị Phương Dung
T. phòng tài chính kế toán



Phạm Đình Nhật Cường
Phó Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, P. Cầu Kho, Q1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.933.163.018.761	1.823.563.060.948	7.043.112.350.206	6.624.722.288.099
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	79.967.632.275	57.526.917.582	285.025.142.717	255.974.367.462
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	1.853.195.386.486	1.766.036.143.366	6.758.087.207.489	6.368.747.920.637
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.406.391.026.703	1.325.592.882.886	5.424.387.761.929	4.939.131.649.339
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		446.804.359.783	440.443.260.480	1.333.699.445.560	1.429.616.271.298
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	102.544.428.707	6.401.509.273	291.606.501.506	21.228.523.536
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	124.161.640.856	227.408.723.420	745.695.441.825	1.040.112.465.036
Trong đó: chi phí lãi vay	23		120.016.691.517	168.759.201.189	522.707.830.704	773.274.128.052
8. Chi phí bán hàng	24		103.654.284.701	122.402.245.409	321.102.905.652	302.214.810.490
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		42.986.339.360	29.716.524.798	164.217.124.827	113.425.952.017
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		278.546.523.573	67.317.276.126	394.290.474.762	(4.908.432.709)
11. Thu nhập khác	31	VI.5	3.848.007.161	10.463.980.200	9.653.054.844	15.187.507.204
12. Chi phí khác	32	VI.6	3.365.714.726	2.036.030.863	8.247.694.929	4.898.903.167
13. Lợi nhuận khác	40		482.292.435	8.427.949.337	1.405.359.915	10.288.604.037
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		279.028.816.008	75.745.225.463	395.695.834.677	5.380.171.328
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		61.386.339.522	2.849.094.270	87.053.083.629	2.849.094.270
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			-		-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>217.642.476.486</u>	<u>72.896.131.193</u>	<u>308.642.751.048</u>	<u>2.531.077.058</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		<u>685</u>	<u>229</u>	<u>971</u>	<u>8</u>

TP.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2015

Nguyễn Thị Hương Lan
Người lập biểuLê Thị Phương Dung
T. phòng tài chính kế toánPhạm Đình Nhật Cường
Phó Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, P. Cầu Kho, Q1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			QIV.2014	QIV.2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		395.695.834.677	5.380.171.328
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		639.111.421.323	617.170.976.284
- Các khoản dự phòng	03		23.631.277.769	(27.848.595.600)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(14.511.994.995)	269.086.761.120
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(26.228.859.744)	(19.235.958.136)
- Chi phí lãi vay	06		522.707.830.704	773.274.128.052
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.540.405.509.734	1.617.827.483.048
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(45.795.004.063)	(39.745.137.684)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		26.008.742.110	(34.862.874.578)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(22.042.866.243)	344.592.225.542
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		55.907.410.974	27.448.825.020
- Tiền lãi vay đã trả	13		(538.517.157.763)	(728.847.536.568)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(18.083.858.403)	(2.438.877.997)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1.003.633.761)	(2.847.585.610)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		996.879.142.585	1.181.126.521.173
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(160.576.395.494)	(318.508.101.797)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		12.090.909	179.272.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi để gửi có kỳ hạn vào ngân hàng	25		(30.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.182.358.653	5.533.672.347
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(186.381.945.932)	(312.795.156.723)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			QIV.2014	QIV.2013
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		4.442.423.021.621	4.123.798.462.644
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(5.236.084.278.038)	(4.979.883.095.474)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14.375.000)	(34.043.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(793.675.631.417)	(856.118.676.330)
Lưu chuyển tiền thuần trong quý	50		16.821.565.236	12.212.688.120
Tiền và tương đương tiền đầu quý	60	V.1	202.131.163.112	189.929.403.253
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		48.018.157	(10.928.261)
Tiền và tương đương tiền cuối quý	70	V.1	219.000.746.505	202.131.163.112

TP.HCM ngày 20 tháng 01 năm 2015



[Handwritten signature]

Nguyễn Thị Hương Lan
Người lập biểu

[Handwritten signature]

Lê Thị Phương Dung
T. phòng tài chính kế toán

[Handwritten signature]

Phạm Đình Nhật Cường
Phó Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV

Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - chế biến.
- Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất, mua bán xi măng, các sản phẩm từ xi măng, thạch cao, vật liệu xây dựng (gạch, ngói, vữa xây tô, bê tông), clinker, nguyên vật liệu, vật tư ngành xây dựng; Xây dựng dân dụng; Kinh doanh bất động sản (cao ốc văn phòng cho thuê); Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Thu gom, xử lý rác thải, tái chế phế liệu.....

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.
- Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Cơ sở lập Báo cáo tài chính**
Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

- Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thời gian đáo hạn gốc không quá ba tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV

Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và sản phẩm dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV

Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất được mua hoặc thuê bởi Công ty. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được xác định hoặc có thời hạn hoặc vô thời hạn. Theo đó, các quyền sử dụng đất với thời gian hữu dụng có thời hạn bao gồm thuê đất được phân bổ theo thời gian thuê. Trong khi đó quyền sử dụng đất với thời gian hữu dụng vô thời hạn thì không được phân bổ.

7. Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 30 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Tài sản cố định khác	5 - 25 năm
Phần mềm vi tính	3 - 8 năm
Bản quyền	3 - 8 năm

Theo định kỳ, thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao hoặc khấu trừ được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao hoặc khấu trừ nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

9. Đầu tư tài chính

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

10. Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi công ty có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV

Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

13. Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

14. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo điều lệ Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư của Công ty.

15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được đo lường bằng giá thị trường của các khoản phải thu, loại trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV

Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	296.772.523	294.093.261
Tiền gửi ngân hàng	<u>218.703.973.982</u>	<u>201.837.069.851</u>
Cộng	<u>219.000.746.505</u>	<u>202.131.163.112</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn:				
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	131.037	7.632.180.000	113.946	7.632.180.000
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	10.000	831.660.000	10.000	831.660.000
- Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	13.552	1.066.128.000	12.320	1.066.128.000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco	6.564	249.030.880	6.564	249.030.880
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	32.552	903.107.534	32.552	903.107.534
- Công ty Cổ phần Chế biến hàng xuất khẩu Long An	4.576	69.993.000	4.576	69.993.000
- Công ty Cổ phần Sông Đà 909	1.639	4.500.000	1.639	4.500.000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn:		<u>30.000.000.000</u>		<u>-</u>
		40.756.599.414		10.756.599.414
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn		<u>(4.715.369.714)</u>		<u>(6.121.374.114)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN		<u>36.041.229.700</u>		<u>4.635.225.300</u>

3. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu từ bên thứ ba	416.373.130.811	380.356.951.552
Phải thu các bên liên quan	<u>9.331.529.307</u>	<u>3.192.822.794</u>
Cộng	<u>425.704.660.118</u>	<u>383.549.774.346</u>

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trả trước cho các bên thứ ba	38.572.588.307	36.055.725.414
Trả trước cho các bên liên quan	<u>1.560.687.700</u>	<u>1.715.417.000</u>
Cộng	<u>40.133.276.007</u>	<u>37.771.142.414</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV

Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

5. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Thuế GTGT chưa kê khai khấu trừ	16.845.353.694	27.025.733.193
Các khoản phải thu khác	16.794.935.506	21.433.963.818
Cộng	33.640.289.200	48.459.697.011

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Hàng mua đang đi trên đường	23.536.346.910	102.395.755.943
Nguyên liệu, vật tư	490.546.823.526	484.920.348.692
Công cụ dụng cụ	4.298.924.133	3.366.150.141
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	69.480.017.273	60.030.814.900
Thành phẩm	396.007.288.606	359.165.072.882
Cộng	983.869.400.448	1.009.878.142.558

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	3.833.509.966.609	8.557.187.444.366	373.061.674.844	30.882.802.715	961.208.071.037	13.755.849.959.571
Mua mới trong kỳ	-	8.811.859.711	830.000.000	124.775.900	-	9.766.635.611
Đầu tư XDCB hoàn thành	28.260.332.508	2.996.739.153	-	-	-	31.257.071.661
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	(96.116.275)	-	(1.585.843.328)	-	(1.681.959.603)
Khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	3.861.770.299.117	8.568.899.926.955	373.891.674.844	29.421.735.287	961.208.071.037	13.795.191.707.240
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	754.705.221.430	2.357.234.890.439	171.058.138.851	20.125.076.797	122.638.532.741	3.425.761.860.258
Khấu hao trong kỳ	140.595.425.923	427.089.647.177	28.226.195.021	2.733.813.064	37.101.234.020	635.746.315.205
Phân loại lại	-	(3.717.028.810)	-	-	-	(3.717.028.810)
Giảm trong kỳ (do thanh lý)	-	(96.116.275)	-	(1.585.843.328)	-	(1.681.959.603)
Khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	895.300.647.353	2.780.511.392.531	199.284.333.872	21.273.046.533	159.739.766.761	4.056.109.187.050
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	3.078.804.745.179	6.199.952.553.927	202.003.535.993	10.757.725.918	838.569.538.296	10.330.088.099.313
Số cuối năm	2.966.469.651.764	5.788.388.534.424	174.607.340.972	8.148.688.754	801.468.304.276	9.739.082.520.190

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV

Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	113.074.047.242	4.782.669.100	4.020.085.388	121.876.801.730
<i>Mua mới</i>	-	776.740.000	-	776.740.000
<i>Đầu tư XD/CB hoàn thành</i>	-	6.096.621.280	-	6.096.621.280
Số cuối kỳ	113.074.047.242	11.656.030.380	4.020.085.388	128.750.163.010
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	440.531.085	3.878.996.277	2.601.816.726	6.921.344.088
<i>Khấu trừ trong kỳ</i>	597.570.394	2.372.435.778	442.099.695	3.412.105.867
<i>Phân loại lại</i>	3.717.028.810	-	-	3.717.028.810
Số cuối kỳ	4.755.130.289	6.251.432.055	3.043.916.421	14.050.478.765
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	112.633.516.157	903.672.823	1.418.268.662	114.955.457.642
Số cuối kỳ	108.318.916.953	5.404.598.325	976.168.967	114.699.684.245

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dự án tại Bình Phước	335.760.054.642	333.890.646.818
Dự án Hà Tiên 2.2	153.443.320.248	129.900.990.555
Các dự án khác	356.220.734.244	246.918.734.637
Cộng	845.424.109.134	710.710.372.010

10. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu:				
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	2.310.000	42.000.000.000	2.310.000	42.000.000.000
- Công ty Cổ phần Thạch cao xi măng	700.000	14.000.000.000	700.000	14.000.000.000
GIÁ TRỊ THUẦN		56.000.000.000		56.000.000.000

11. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Lợi thế kinh doanh và giá trị thương hiệu	107.834.853.996	161.752.281.000
Chi phí giải phóng mặt bằng	29.782.704.735	30.513.568.654
Công cụ, dụng cụ	1.259.317.596	3.370.700.631
Khác	32.366.511.437	29.658.218.934
Cộng	171.243.387.764	225.294.769.219

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV

Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

12. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vay ngắn hạn	1.402.537.490.013	1.526.828.317.358
Nợ dài hạn đến hạn phải trả	<u>707.877.833.452</u>	<u>971.072.025.951</u>
Cộng	<u>2.110.415.323.465</u>	<u>2.497.900.343.309</u>

13. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả cho các bên liên quan	288.324.175.741	268.555.044.408
Phải trả cho bên thứ ba	<u>731.877.658.901</u>	<u>800.903.218.309</u>
Cộng	<u>1.020.201.834.642</u>	<u>1.069.458.262.717</u>

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Thuế giá trị gia tăng	19.987.731.020	16.983.487.500
Thuế TNDN	67.390.015.929	3.062.466.001
Thuế TNCN	826.512.981	228.008.342
Thuế tài nguyên	5.796.557.053	6.893.497.080
Khác	<u>2.551.351.140</u>	<u>9.228.453.720</u>
Cộng	<u>96.552.168.123</u>	<u>36.395.912.643</u>

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các sản phẩm và dịch vụ của Công ty là 10%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV

Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

15. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Lãi vay	166.097.916.330	221.934.583.464
Phí bảo lãnh vay	807.994.184	12.778.835.343
Khác	228.069.110.987	138.518.232.700
Cộng	394.975.021.501	373.231.651.507

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả cho các bên liên quan	59.000.000.000	54.000.000.000
Các khoản phải trả khác	35.085.536.062	107.912.976.060
Cộng	94.085.536.062	161.912.976.060

17. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – CN Sở Giao dịch II ^(a)	284.899.999.987	314.899.999.987
Vay hợp vốn của 8 ngân hàng thương mại Nhà nước do Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Sở Giao dịch II làm đầu mối ^(b)	1.593.933.888.970	1.416.733.888.970
Vay Ngân hàng Société Générale ^(c)	1.115.836.661.701	1.519.059.183.796
Vay Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh Kiên Giang ^(d)	715.576.549.093	761.115.987.947
Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Kiên Giang ^(e)	205.909.204.157	274.554.204.157
Vay Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Kiên Giang ^(f)	134.162.019.654	154.160.822.049
Vay Ngân hàng Doanh nghiệp và Đầu tư Cr�dit Agricole ^(g)	690.005.368.361	909.087.697.000
Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – CN Khánh Hòa ^(h)	279.154.481.282	294.382.186.893
Vay khác	77.656.582.472	81.656.582.472
Cộng	5.097.134.755.677	5.725.650.553.271

(a) Mục đích của khoản vay này nhằm tài trợ việc xây dựng Trạm tiếp nhận nghiền và phân phối xi măng phía Nam tọa lạc tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh. Dự án này cũng là tài sản thế chấp cho khoản vay. Thời gian vay là 18 năm với lãi suất thỏa thuận.

(b) Mục đích của khoản vay này nhằm tài trợ việc xây dựng dự án Nhà máy xi măng Bình Phước tọa lạc tại Huyện Bình Long, Tỉnh Bình Phước và tại Quận 9, Thành Phố Hồ Chí Minh. Dự án này cũng là tài sản thế chấp cho khoản vay. Thời gian vay là 18 năm với lãi suất thỏa thuận.

(c) Mục đích của khoản vay này nhằm tài trợ gói thiết bị của Dự án Nhà máy xi măng Bình Phước. Các khoản vay này được bảo lãnh bởi Bộ Tài chính. Thời hạn vay là 13 năm với lãi suất EURIBOR 6 tháng và LIBOR 6 tháng cộng lãi suất biên.

(d) Mục đích của các khoản vay này nhằm tài trợ cho Dự án Hà Tiên 2.2. Tài sản thế chấp cho các khoản vay này là quyền sử dụng đất thuê với diện tích, tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại Thị trấn Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang. Thời hạn vay là 13 năm với lãi suất thỏa thuận.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV

Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

- (e) Mục đích của các khoản vay này nhằm tài trợ cho Dự án Hà Tiên 2.2, tọa lạc tại Thị trấn Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang. Dự án này cũng là tài sản thế chấp cho khoản vay. Thời hạn vay là 11 năm với lãi suất thỏa thuận.
- (f) Mục đích của các khoản vay này nhằm tài trợ việc xây dựng Dự án Trạm nghiền xi măng Long An tọa lạc tại Huyện Bến Lức, tỉnh Long An. Dự án này cũng là tài sản thế chấp cho khoản vay. Thời gian vay là 11 năm với lãi suất thỏa thuận.
- (g) Đây là khoản vay được bảo lãnh bởi Bộ Tài chính dùng để tài trợ việc xây dựng Dự án Hà Tiên 2.2. Thời hạn vay là 13 năm với lãi suất EURIBOR 6 tháng cộng lãi suất biên
- (h) Mục đích của khoản vay này nhằm tài trợ việc tiếp nhận Dự án Trạm nghiền Cam Ranh tọa lạc tại xã Cam Thị Đông, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa. Dự án này cũng là tài sản thế chấp cho khoản vay. Thời gian vay là 10 năm với lãi suất thỏa thuận.

18. Vốn chủ sở hữu**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vốn đầu tư của Nhà nước	2.534.188.240.000	2.534.188.240.000
Vốn góp của các cổ đông khác	645.811.760.000	645.811.760.000
Thặng dư vốn cổ phần	70.790.410.045	70.790.410.045
Cổ phiếu quỹ	(902.752.100)	(902.752.100)
Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.517.214.120	5.517.214.120
Cộng	3.255.404.872.065	3.255.404.872.065

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu phát hành	318.000.000	318.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	318.000.000	318.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	318.000.000	318.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	48.000	48.000
- Cổ phiếu phổ thông	48.000	48.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	317.952.000	317.952.000
- Cổ phiếu phổ thông	317.952.000	317.952.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

Các quỹ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Quỹ đầu tư phát triển	105.804.960.608	105.804.960.608
Quỹ dự phòng tài chính	37.186.381.320	37.186.381.320
Cộng	142.991.341.928	142.991.341.928

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự phòng tài chính

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV

Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý IV năm 2014	Quý IV năm 2013
Tổng doanh thu	1.933.163.018.761	1.823.563.060.948
- Xi măng, clinker	1.888.279.018.293	1.773.122.804.673
- Vữa, gạch, cát ISO, khác	44.884.000.468	50.440.256.275
Các khoản giảm trừ doanh thu:		
- Chiết khấu thương mại	79.967.632.275	57.526.917.582
Doanh thu thuần	1.853.195.386.486	1.766.036.143.366
2. Giá vốn hàng bán	Quý IV năm 2014	Quý IV năm 2013
- Xi măng, clinker	1.359.419.161.278	1.276.165.043.350
- Vữa, gạch, cát ISO, khác	46.971.865.425	49.427.839.536
Cộng	1.406.391.026.703	1.325.592.882.886
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý IV năm 2014	Quý IV năm 2013
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.969.612.660	1.391.130.336
Lãi chênh lệch tỷ giá	93.768.610.012	-
Thu nhập tài chính khác	6.806.206.035	5.010.378.937
Cộng	102.544.428.707	6.401.509.273
4. Chi phí tài chính	Quý IV năm 2014	Quý IV năm 2013
Chi phí lãi vay	120.016.691.517	168.759.201.189
Chiết khấu thanh toán	4.192.795.110	2.287.132.800
Lỗ chênh lệch tỷ giá	182.554.629	84.603.521.231
Dự phòng giảm giá chứng khoán	(230.400.400)	(28.241.131.800)
Cộng	124.161.640.856	227.408.723.420
5. Thu nhập khác	Quý IV năm 2014	Quý IV năm 2013
Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	12.090.909	-
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	857.409.387	9.083.508.250
Thu nhập khác	2.978.506.865	1.380.471.950
Cộng	3.848.007.161	10.463.980.200
6. Chi phí khác	Quý IV năm 2014	Quý IV năm 2013
CP nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	-
Chi nộp phạt thuế, truy nộp thuế	-	202.515.775
Chi phí khác	3.365.714.726	1.833.515.088
Cộng	3.365.714.726	2.036.030.863

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV

Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch với các bên liên quan**

Tại ngày kết thúc quý IV/2014, công nợ với các bên liên quan như sau:

Công ty CP Vận tải Hà Tiên	17.177.832
Công ty TNHH Xi Măng Holcim Việt Nam	9.314.351.475
Công nợ phải thu	9.331.529.307
Công ty CP xi măng Bim Sơn	7.366.710.623
Người mua trả tiền trước	7.366.710.623
Tổng công ty Công Nghiệp XM Việt Nam	113.583.498.968
Công ty CP vận tải Hà Tiên	148.456.730.854
Công ty TNHH MTV Xi Măng Vicem Hải Phòng	13.200.000.000
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	1.368.293.741
Công ty CP Vicem bao bì Hải Phòng	2.870.437.636
Công ty CP Vicem VLXD Đà Nẵng	604.593.450
Công ty CP Xi Măng Bim Sơn	1.242.000.000
Công ty CP bao bì Hà Tiên	6.942.301.092
Trường trung cấp nghề kỹ thuật xi măng	56.320.000
Công nợ phải trả	288.324.175.741
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	1.560.687.700
Trả trước cho người bán	1.560.687.700
Tổng công ty Công Nghiệp XM Việt Nam	9.000.000.000
Công ty CP Vận tải Hà Tiên	50.000.000.000
Phải trả khác	59.000.000.000
Tổng công ty Công Nghiệp Xi Măng Việt Nam	17.568.573.607
Công ty Tài Chính CP Xi măng	60.088.008.865
Vay ngắn hạn/ dài hạn	77.656.582.472

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV

Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

2. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong các báo cáo tài chính.


TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2015



Nguyễn Thị Hương Lan
Người lập biểu



Lê Thị Phương Dung
T. Phòng Tài chính kế toán



Phạm Đình Nhật Cường
Phó Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIẾN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, P. Cầu Kho, Q1, TP.HCM
BẢO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Phụ lục 1: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng	Đơn vị tính: VND
Số đầu năm trước	1.980.000.000.000	70.790.410.045	(902.752.100)	5.517.214.120	(316.936.582.642)	105.804.960.608	37.186.381.320	4.268.758.529	1.885.728.389.880	
Phát sinh trong năm trước	1.200.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	1.200.000.000.000	
Mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Kết chuyển vào kết quả kinh doanh	-	-	-	-	108.684.175.080	-	-	-	108.684.175.080	
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	6.397.266.102	6.397.266.102	
Trích lập các quỹ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối năm trước	3.180.000.000.000	70.790.410.045	(902.752.100)	5.517.214.120	(208.252.407.562)	105.804.960.608	37.186.381.320	10.666.024.631	3.200.809.831.062	
Số dư đầu kỳ	3.180.000.000.000	70.790.410.045	(902.752.100)	5.517.214.120	(208.252.407.562)	105.804.960.608	37.186.381.320	10.666.024.631	3.200.809.831.062	
Phát sinh trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Kết chuyển vào kết quả kinh doanh	-	-	-	-	208.252.407.562	-	-	-	208.252.407.562	
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	308.642.751.048	308.642.751.048	
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối kỳ	3.180.000.000.000	70.790.410.045	(902.752.100)	5.517.214.120	-	105.804.960.608	37.186.381.320	319.308.775.679	3.717.704.989.672	